

HÁN NÔM 1

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

<u>HÁN NÔM 1</u>
<u>PHỤ LỤC</u>
<u>TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>

HÁN NÔM 1

- I. CHỮ VIẾT Ở VIỆT NAM VÀ NGÔN NGỮ VĂN TỰ HÁN
- II. LƯỢC SỬ CHỮ HÁN
 - 1. Theo hứa thận
 - 2. Theo LÉON WEIGER
 - 3. Theo khảo cổ học
- III. QUI TẮC VIẾT CHỮ HÁN
 - 1. Các nét chính trong chữ hán
 - 2. Thứ tự của các nét trong một chữ
 - 3. Tính cân đối của từng chữ
- IV. LỤC THU
 - 1. Tượng hình
 - 2. Chỉ sự
 - 3. Hội ý
 - 4. Giả tá
 - 5. Chuyển chú
 - 6. Hình thanh
- V. BỘ THỦ
- VI. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỮ HÁN
 - 1. Đặc điểm chung
 - 2. Nghĩa của từ - nghĩa gốc - nghĩa cổ - nghĩa mở rộng
 - 3. Từ đồng nghĩa
 - 4. Điển cố
 - 5. Từ hán viết
- VII. CÁC THỂ LOẠI HÁN NÔM
 - 1. Vận văn
 - 2. Biền văn
 - 3. Tản văn

MINH GIẢI VĂN BẢN HÁN VĂN

I. CHỮ VIẾT Ở VIỆT NAM VÀ NGÔN NGỮ VĂN TỰ HÁN

TOP

Như chúng ta đã biết, trước chữ Quốc ngữ hiện nay, đã có một thời gian dài dân tộc ta sử dụng chữ Hán như

một thứ văn tự chính. Có nhiều ý kiến thắc mắc: Vậy trước chữ Hán, dân tộc ta đã có chữ viết chưa? Đây là một vấn đề khá phức tạp chưa thể giải đáp rõ ràng, dứt khoát vì còn thiếu nhiều cứ liệu xác thực, cụ thể.

Nhìn vấn đề một cách tổng quát, chúng ta có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng mọi hệ thống chữ viết hiện nay đều bắt nguồn từ hình vẽ (đi từ đơn giản -> phức tạp -> cách điệu hóa cao độ). Và trong những giai đoạn xa xưa của lịch sử, một dân tộc khi đã biết sử dụng hình vẽ như một phương tiện thông tin giao tiếp thì tất yếu họ cũng sẽ biết vận dụng hình vẽ như một hệ thống ký hiệu nhằm phục vụ việc lưu trữ và truyền thông hoạt động ngôn ngữ của mình. Vấn đề còn lại chỉ là hạn độ thời gian (hoặc sớm hoặc muộn) và mức độ thôi thúc của các nhu cầu xã hội.

Xã hội ta thời Văn Lang Âu Lạc đã là một xã hội có tổ chức, đã đạt tới những bước tiến nhất định trong lĩnh vực sáng tạo văn hóa (vật chất và tinh thần). So với trình độ tiến hóa chung của cả vùng, đất nước ta lúc đó là một trong những tụ điểm văn minh sáng chói với nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ mà di tích còn lại đến nay là những bộ sưu tập trống đồng, công cụ lao động, vũ khí v.v.. hết sức phong phú, đa dạng, nổi tiếng trên toàn thế giới. Với trình độ phát triển về mọi mặt trong một xã hội có tổ chức như vậy, sự xuất hiện của một hệ thống chữ viết dưới một dạng thức nào đó, được sử dụng trong một phạm vi nhất định nào đó là một hiện tượng văn hóa hoàn toàn phù hợp với qui luật tiến hóa chung của nhân loại.

Ở nước ta, cho tới nay mặc dù chúng ta chưa tìm được đầy đủ (hoặc đã tìm được nhưng chưa khôi phục, giải mã được) những di vật cụ thể đủ để chứng minh cho những suy đoán và nhận định về hệ thống chữ viết cổ xưa của riêng dân tộc. Nhưng trong sử sách của ta và của Trung Hoa cổ đại, sự tồn tại và hình dạng của loại chữ viết này đã được ghi lại khá cụ thể:

- Thiên Mộng Kí trong Thánh Tông di thảo có nhắc đến một tờ tâu viết bằng chữ bản địa, hình dạng ngoằn ngoèo nhà vua không đọc được, quần thần cũng chịu sau có thần nhân báo mộng cho biết đó là chữ cổ của nước Nam, ở miền núi rừng còn có người đọc được.

- Sách Tiền Hán thư viết: đời Đào Đường (khoảng thiên niên kỉ 2 trước công nguyên) có họ Việt Thường ở phương Nam cử sứ bộ qua và vào triều biểu con rùa thần, có lẽ sống tới nghìn năm, trên lưng nó có khắc chữ như con nòng nọc ghi việc trời đất mở mang vua Nghiêu sai chép lại, gọi là Quỷ dịch.

Như vậy là cả 2 tài liệu kể trên đều khẳng định người Việt đã có chữ viết riêng từ thời xa xưa và đều thống nhất với nhau ở một điểm chữ viết của người Việt lúc đó khác với chữ Hán về hình dạng và kết cấu.

Trong Thanh Hóa quan phong Vương Duy Trinh - một tác giả TK XIX - cũng nói đến một thứ chữ cổ của ta, khẳng định rằng trước khi dùng chữ Hán ta đã có một thứ chữ khác.

Sau đây là một số giả định về chữ viết của người Việt cổ:

+ Từ thời Văn Lang - Âu Lạc, người Việt cổ có thể đã có chữ viết riêng để ghi lại tiếng nói của mình. Chữ viết ấy có thể do họ tự sáng tạo ra theo đường hướng hình thành và phát triển chung của các loại chữ viết trong thế giới cổ đại, tức là theo trình tự từ hình vẽ thông tin tới ký hiệu qui ước gắn bó với ngôn từ rồi tiến lên xây dựng chữ viết có hệ thống hoàn chỉnh. Như chúng ta đã biết, khả năng sáng tạo ra chữ viết nằm trong tầm tay mọi dân tộc khi đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Tổ tiên ta thời Hùng Vương dựng nước đã đạt tới trình độ ấy, tất yếu thời kỳ này chúng ta đã có chữ viết riêng.

+ Theo sự giao lưu văn hóa, kinh tế (thậm chí theo cả con đường bành trướng xâm lược) các quốc gia khác nhau trên thế giới sẽ lựa chọn những bộ chữ viết thích hợp, cải tiến, hiệu chỉnh chúng cho phù hợp với yêu cầu của mình, tạo ra những loại chữ viết riêng. Trong khung cảnh đó, người Việt cổ có thể đã có dịp tiếp xúc với các loại chữ viết ghi ý, ghi âm như các loại chữ cổ miền nam Ấn Độ chẳng hạn. Họ đã mô phỏng các loại chữ ấy để tạo ra chữ viết.

Qua nhiều tài liệu sách vở của ta và của Trung Hoa cổ đại cho phép ta nghĩ rằng loại chữ như đàn nòng nọc, như giun bò của người Việt có thể chỉ dùng một số lượng ký hiệu rất hữu hạn, rất đơn giản (có lẽ chỉ là những nét ngang, dọc, ngắn, thẳng và cong) Về cơ bản, đó là loại chữ ghi âm.

Trên cơ sở khẳng định rằng trước khi đế chế Trung Hoa áp đặt nền đô hộ lên đất nước ta, người Việt cổ đã có chữ viết riêng và loại chữ này khác chữ Hán về mặt loại hình, chúng ta thử tìm hiểu những nguyên nhân đã đẩy loại chữ này dần dần đi đến chỗ mai một.

Nguyên nhân thứ 1: Chữ viết của người Việt cổ ở buổi đầu dựng nước chưa được phổ biến rộng rãi lắm. Điều này thường thấy khi xem xét đời sống văn hóa của nhiều quốc gia cổ đại. Cũng có thể thời bấy giờ có nhiều loại chữ viết khác nhau cùng song song tồn tại. Bên cạnh chữ viết, có thể người Việt cổ còn sử dụng nhiều hệ thống hình họa, ký hiệu khác nữa để thông báo tin tức. Có thể tìm hiểu vấn đề này qua ý nghĩa của các hình khắc vạch trang trí trống đồng với tính cách là một văn bản giáo khoa lịch sử.

Nguyên nhân thứ 2: Vào khoảng thế kỉ 1 trước công nguyên người Việt phải liên tục đương đầu với những đợt sóng xâm lăng của đế chế phương Bắc. Công việc quan trọng nhất lúc đó là chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Ở thời kì này, chắc hẳn tổ tiên ta chưa thể dành nhiều thời gian và tâm sức cho việc phát triển và xây dựng văn hóa một cách toàn diện trong đó có việc hoàn thiện và mở rộng phạm vi sử dụng của chữ viết. Trong lúc đó, quân thù lại quyết tâm thực hiện âm mưu Hán hóa người Việt xóa bỏ mọi phong tục, tập quán, thành quả văn hóa, kể cả tiếng nói và chữ viết của người Việt. Nhưng kẻ thù đã thất bại trong âm mưu đồng hóa dân tộc ta trước sức mạnh quật cường của dân tộc. Tiếng Việt vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cùng với nền văn hóa cao đẹp có truyền thống lâu đời của người Việt. Nhưng riêng về mặt ngăn chặn, cảm đoán loại chữ viết gắn với tiếng nói ấy thì có lẽ kẻ thù cũng đã đạt được mục đích vì ta thấy, hạn chế cảm đoán một tiếng nói sống động thì rất khó, nhất là khi tiếng nói ấy lại gắn bó với một dân tộc quật cường, bất khuất, có truyền thống văn hóa lâu đời. Nhưng xóa bỏ một thứ chữ viết thì có phần dễ dàng hơn, nhất là khi thứ chữ viết ấy chưa được sử dụng một cách phổ biến, rộng rãi, chưa đi sâu vào mọi mặt của đời sống xã hội, số người biết và sử dụng chữ viết chỉ là thiểu số trong quần chúng. Lịch sử văn hóa cổ đại đã cho chúng ta một thí dụ tiêu biểu: Vào khoảng TK XII trước CN, cùng với nền văn hóa phát triển, người Hy Lạp cổ đã có chữ viết riêng nhưng sau cuộc xâm lăng và nền đô hộ của người Đô-rê-an, cuộc sống văn hóa- xã hội của họ đã rơi vào vòng trì trệ trong khoảng thời gian gần 3 thế kỷ. Người Hy Lạp cổ đã quên mất chữ viết thời xưa của mình. Do đó, khoảng TK VIII trước CN, khi giành lại quyền độc lập, họ lại phải mượn hệ thống chữ viết của người Phenixi để đặt ra chữ viết.

Chữ viết của người Việt cổ theo những giả thuyết vừa trình bày trên, coi như đã bị mai một, khó lòng tìm lại dấu vết cụ thể. Quá trình sáng tạo những phương tiện để truyền đạt ngôn ngữ, tư duy, tình cảm.. của người Việt cổ chỉ còn để lại những dấu ấn khá tinh tế, độc đáo trên các hình ảnh chạm khắc và hoa văn trên trống đồng- di vật tiêu biểu của nền văn minh Đông Sơn huy hoàng- mà có nhà nghiên cứu đã gọi là ngôn ngữ, từ vựng của trống đồng.

Cùng với việc đặt nền đô hộ lên đất nước ta, chính quyền phong kiến phương Bắc cũng tăng cường việc du nhập, truyền bá văn tự Hán. Chữ Hán được đem ra giảng dạy ở một số trung tâm do chính quyền đô hộ tổ chức. Chữ Hán trở thành chữ viết hợp pháp được sử dụng trong các giấy tờ có tính chất quan phương chính thống. Nhưng như vậy không có nghĩa là nhân dân ta ủng hộ hoàn toàn việc du nhập chữ Hán vào nước ta làm thứ văn tự chính. Mặc dù sách vở Trung Hoa có nói nhiều đến công lao khai hóa của một số quan lại cầm đầu chính quyền đô hộ như Sĩ Nhiếp v.v... nhưng thực tế cho thấy với con số quá ít ỏi những người tinh thông chữ Hán & những thành quả quá nhỏ bé, mong manh của việc giáo hóa, dạy chữ nghĩa của chính quyền đô hộ còn ghi rõ trong sử sách Trung Hoa đã chứng minh rằng sự thờ ơ, lãnh đạm trên là một thực tế. Tuy vậy, do nhiều yêu cầu (khách quan & chủ quan) việc giao tiếp văn hóa, ngôn ngữ giữa 2 bên Việt Hán vẫn diễn ra nhưng theo hướng chủ đạo là Việt hóa.

(Qua gần 1000 năm Bắc thuộc, chỉ có dăm ba người tinh thông chữ Hán như Trương Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến (thời Hán), Khương Công Phụ (thời Đường) nhưng sau khi học đỗ đạt, họ đều ở lại làm quan bên Trung Quốc. Riêng chỉ có Tinh Thiều sau khi đỗ đạt đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Lý Nam Đế, trở thành người đứng đầu ban Văn của triều đình nước Vạn Xuân (544- 603. Lý Nam Đế tức Lý Bôn, còn gọi là Lý Bí, đánh tan giặc Lương)

Theo đà tiến hóa của xã hội, người Việt sử dụng chữ Hán đôi khi cảm thấy lúng túng khi cần phải nói đến, phải ghi lại những điều gì đó riêng biệt của người Việt (đặc biệt là tên người, tên đất, tên sông núi, hoa cỏ, cây trái...) mà ngôn ngữ Hán tỏ ra bất lực. Hơn nữa, họ cũng cảm thấy cần phải có một thứ chữ riêng để ghi lại tiếng nói của mình, tiếng nói với tính cách là linh hồn dân tộc. Do những yêu cầu trên chữ Nôm chữ viết riêng của người Nam đã ra đời. Về đại thể, có thể chữ Nôm là một hệ thống chữ viết ghi âm, dùng những chữ Hán (hoặc một bộ phận của chữ Hán) được cấu tạo lại để ghi tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết. Ngay từ khi mới ra đời, chữ Nôm đã tích cực đóng góp vào việc hình thành nên ngôn ngữ văn hóa dân tộc. Mặc dù trải qua nhiều bước thăng trầm (Vd thời Lê- Trịnh bị thiêu huỷ, cấm sử dụng) nhưng hệ thống chữ viết cổ này cũng đã hoạt động liên tục gần 10 thế kỷ. Chữ Nôm không còn là nôm na, cha *mách* quê nữa mà đã chiếm được lòng tin yêu, trân trọng của những tầng lớp tối cao trong chế độ phong kiến, ngay giữa lúc Hán học đang hồi thịnh vượng. Và hơn thế nữa, trong các thế kỷ XVI, XVII, XIII chữ Nôm còn đạt được nhiều thành tựu lớn hơn nữa trong việc phục vụ công cuộc xây dựng & phát triển nền văn hóa dân tộc. Các tác phẩm Nôm nổi tiếng là Chinh *phụ ngâm* (*Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm*), *Cung oán ngâm* (*Nguyễn Gia Thiều*), Truyện Kiều (*Nguyễn Du*), Lục Vân Tiên (*Nguyễn Đình Chiểu*). Truyện Nôm ra đời đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của văn Nôm (trong hoàn cảnh bị chính quyền Lê Trịnh hết sức cấm đoán). Những chủ trương & hành

động thực tế của vua Quang Trung như khuyến khích việc viết văn xuôi bằng chữ Nôm, tổ chức dịch các sách kinh điển của Nho gia ra văn Nôm.v đã khẳng định vị trí cao quý và khả năng to lớn của tiếng nói và chữ viết dân tộc. Các tác phẩm như Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm là những tác phẩm cho thấy sự trưởng thành vượt bậc của chữ Nôm qua tác phẩm văn học. Mặc dù nhà Nguyễn với chính sách phản động, phản dân tộc đã ra sức đề cao vai trò của chữ Hán, của Nho học nhưng cũng chính trong thời kỳ này chúng ta đã có được Truyện Kiều của Nguyễn Du, Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, Chữ Nôm đã tích cực đóng góp vai trò của mình trong phong trào nhân dân chống Pháp dưới hình thức những bài hịch, những văn thơ tỏ lòng khảng khái mà trước đây vẫn thường được viết bằng chữ Hán. Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, trong khi chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi nhờ tính chất khoa học và giản đơn của nó, chữ Nôm vẫn tiếp tục được sử dụng và phát huy tác dụng.

II. LƯỢC SỬ CHỮ HÁN

1. Theo hứa thận

[TOP](#)

Trong bài tựa sách Thuyết văn giải tự, Hứa Thận có nói đến lai lịch xa xưa của chữ Hán:

Sử quan Thương Hiệt đời Hoàng Đế nhìn dấu chân chim muông, trước hết đặt ra Thư khế Đến đời Ngũ đế, Tam vương lại đổi thành thể khác; được phong làm vua ở đất Thái sơn gồm 72 đời, không có đời nào văn tự giống nhau Đến thái sử Trụ (Chu Tuyên vương) viết 15 thiên Đại triện, so với cổ văn đã có chỗ khác

Về sau chư hầu dùng sức mạnh mãi trị dân, không ở dưới vua nhà Chu, chia làm 7 nước.Ngôn ngữ khác thanh, văn tự khác hình.Đến khi vua Thủy Hoàng nhà Tần gồm thiên hạ, quan thừa tướng Lý Tư bèn tâu xin làm cho đồng nhất, bỏ những gì không hợp với văn Tần.Tư viết Thương Hiệt thiên quan Thái sử Hồ Mậu Sinh viết Bác học thiên đều lấy đại triện của Sử Trụ đổi đi chút ít, người đời gọi là Tiểu triện Lúc bấy giờ Tần đốt kinh sách, đẩy việc binh đao, quan quân chức vụ nhiều, trước có chữ Lệ để cho giản tiện, cổ văn do đó mà mất hẳn. Nhà Hán lên, có chữ Thảo.

Theo Hứa Thận trong đoạn văn trên thì Thư khế là chữ Hán lúc phôi thai, Cổ văn là chữ Hán trước đời Chu, Đại triện là chữ Hán đời Chu,Tiểu triện là chữ Hán đời Tần, đời Tần cũng có chữ Lệ. Riêng chữ Thảo thì đời Hán mới có. Cũng theo đoạn văn trên, Thương Hiệt là người đầu tiên tạo ra chữ viết, là sử quan của Hoàng Đế.Nhưng vào thời Hoàng Đế chưa có chữ viết, làm sao có sử quan (quan chép sử). Cũng theo Hứa Thận thì với thời gian chữ viết dị hình . Điều này , có nhiều tác giả giải thích : sở dĩ có tình trạng trên là do sự thay đổi của nét bút và do tính cách địa phương.Thực ra, từ khi được sáng tạo cho đến khi thành định thể vào đời Hán, hầu hết chữ Hán đều có những thành phần cấu tạo không thay đổi. Điều mà Hứa Thận gọi là khác hình chẳng qua chỉ là sự thay đổi của nét bút. Do đó, mặc dù mang những tên khác nhau như Triện, Lệ, Chân, Hành, Thảo thì các chữ ấy chung qui cũng chỉ là một.

Sau đây là các thể Triện, Lệ, Chân, Hành ,Thảo của một số chữ:

Triện	Lệ	Chân	Hành	Thảo	Nghĩa
-------	----	------	------	------	-------

2. Theo LÉON WIEGER:

[TOP](#)

Trong cuốn Caractères Chinois (Chữ Hán) ,Wieger đã cắt nghĩa sự biến thiên của chữ Hán qua các thời kỳ bằng dụng cụ và chất liệu dùng để viết. Theo ông:

Vào đời Chu, người Trung Hoa viết chữ trên những thẻ tre , thẻ gỗ với một loại bút phía trên có bình chứa mực hay đúng hơn, chứa một thứ sơn đen. Trong ống tre làm thành thân cây bút, có một mảnh tim để điều hoà dòng mực, muốn không cho mực chảy xuống, người ta chỉ cần bịt phần trên của ống tre. Một cây bút theo kiểu ấy thì phải đặt thẳng góc với thẻ tre hay thẻ gỗ. Và với cây bút như thế, người ta có thể đẩy được mọi chiều, trước cũng như sau, luôn luôn vạch thành những đường có cùng một cỡ, thẳng hay cong tùy ý. Do đó mà chữ Triện có nét bút tròn và đều.

Vào đời Tần, sau khi sách của Lý Tư ra đời (tức Thương Hiệt sách, sách để thống nhất văn tự), Trình Điều chế ra cây bút gỗ, đầu bút có buộc xơ vải để viết trên tơ lụa.Trên tơ lụa mềm mại, cái khí cụ thô sơ ấy chỉ vạch thành những nét dày, không được đẹp, hình tròn biến thành hình vuông, nét cong gấp thành thẳng góc. Nhưng nhờ đó người ta viết mau hơn nhiều và các văn kiện cũng bớt cồng kềnh. Chữ Lệ do đó trở thành thứ chữ thông dụng trong đời Tần.

Cũng vào đời Tần, trong khi đánh dẹp Hung nô, đại tướng Mông Điềm nhà Tần đã sáng chế và làm hoàn hảo

cây bút lông, mực và giấy. Trên loại giấy hút mực, ngòi bút lông mềm mại, vì không viết ngược được, đã biến một số vạch trong chữ Triện và chữ Lệ thành những nét tự ý gây ra những biến thể ngày càng xa cách chữ Triện. Đó là chữ Khải và chữ **Chân**.

Ngòi bút lông lại có thể viết nhanh, người ta bèn gom hai, ba nét hay nhiều nét trong một chữ thành lại một nét hoặc nối các chữ lại với nhau thành thể liên bút tự. Đó là chữ Thảo.

3. Theo khảo cổ học

TOP

Các nhà nghiên cứu cho rằng chữ Hán phát triển qua 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn vẽ hình:

- Dấu vết chữ Hán xưa nhất ngày nay tìm được là chữ Giáp cốt đời nhà Ân. Đó là những mảnh mai rùa (giáp) và xương thú (cốt) tình cờ đào được vào cuối thế kỷ XIX (1899) ở vùng Ân Khư - đô thành cũ của nhà Ân. Chỗ đào được là cánh đồng An Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Nội dung chủ yếu của các Giáp cốt vẫn là các bốc từ (quẻ bói, lời giải thích quẻ bói và sự ứng nghiệm), cũng có khi là các mẫu ký sự ngắn gọn. (Bốc từ còn gọi là *trình bốc cốt là những chữ người xưa viết lên xương thú để hỏi ý kiến tổ tiên hay thần thánh. Sau đó mẫu xương được hơ trên lửa: một vết rạn hiện ra trên mặt xương. Ông thầy bói xem vết rạn rồi cho gia chủ biết lời phán bảo của thần linh về câu hỏi đã ghi*)
- Thời kỳ này, hình dạng của chữ còn rất gần với các vật thật

Td: nguyệt: mặt trăng

 cung: cái cung

 mộc: cây.

2. Giai đoạn vạch thành đường:

- Đến đời Chu (từ thế kỷ XI 771 trước CN) xuất hiện chữ Chung đỉnh là chữ được khắc trên những cái chuông (chung) & những cái vạc (đỉnh) bằng đồng. vì thế chữ Chung đỉnh cũng gọi là chữ Kim. Tuy vẫn còn gần với chữ Giáp cốt nhưng chữ Kim đã chú ý đến vẻ đẹp của chữ và dễ khắc hơn, không đòi hỏi phải giống hần các vật thật.

Vd: Chữ Giáp cốt

Chữ Chung đỉnh

Chữ ngày nay

nhật hỏa thủy

- Cuối đời Chu, người ta đã biết dùng đầu tre nhọn chấm vào sơn để vạch lên thẻ tre thẻ gỗ. Chữ thời kỳ này gồm những nét vạch thẳng hoặc xiên, những góc nhọn hoặc lượn vòng khá cân đối gọi là chữ Đại triện.
- Đến đời Tần (221 207 trước CN) ra đời lối chữ Tiểu triện mà đặc điểm là chữ viết thống nhất hơn, thành đường nét đơn giản hơn nhiều.

3. Giai đoạn viết thành nét.

- Ngay từ cuối thời Chiến quốc và cả trong đời Tần còn lưu hành rộng rãi trong dân gian, binh lính và quan lại cấp thấp một lối chữ viết ngắn gọn, đơn giản gọi là chữ Lệ. Chữ Lệ dùng que tre có buộc đầu xơ vải viết trên lụa. Với chữ Lệ, văn tự Hán đã bước vào một giai đoạn mới trong quá trình ổn định thể chữ, hoàn toàn ra khỏi tình trạng hình vẽ và được cấu trúc bằng một số thành phần cố định gọi là NÉT.
- Cuối đời Hán (TK II sau CN) chữ Khải ra đời với đặc điểm là ngang bằng sổ thẳng. Người ta chia chữ Khải làm 2

loại:

. Loại viết chân phương gọi là chữ Chân (Chân thư).

. Loại viết nhanh gọi là chữ Hành (Hành thư), trong đó bao gồm cả chữ Thảo là loại chữ viết rất nhanh (Thảo thư)

Chữ Khải dùng bút lông chấm mực tàu viết trên giấy.

- Gần đây, chữ Hán được giản hoá bằng cách giảm nét, dùng chữ ít nét thay cho chữ đồng âm nhiều nét hơn gọi là chữ Giản thể.

Sau đây là tóm tắt quá trình phát triển của chữ Hán qua các giai đoạn:

Chữ Giáp cốt

Chữ Đại triện

Chữ Tiểu triện

Chữ Lệ

Chữ Khải

mẫu	bộ	ngư	quy	kê	mã
(mẹ)	(đầy tớ)	(đánh cá)	(r uà)	(gà)	(ngựa)

III. QUI TẮC VIẾT CHỮ HÁN

1. Các nét chính trong chữ hán

[TOP](#)

Chữ Hán có 8 nét cơ bản sau (ngoài ra còn có nhiều nét biến thể)

1.Nét ngang

2. Nét dọc

3. Nét sổ

4 Nét hất (còn gọi là nét phẩy lên)

5. Nét ngoặc (còn gọi là nét khuôn đao)

(còn gọi là nét móc câu)

6. Nét móc

(còn gọi là nét quai)

(còn gọi là nét sổ móc)

7. Nét phẩy

8. Nét chấm

Để có thể nhận thức và ghi chép được chữ Hán, trước hết cần phải biết chữ đó có mấy nét. Muốn đếm được, phải dựa vào sự nhận thức phân biệt các nét cơ bản. Nguyên tắc để đếm nét là: mỗi lần nhắc bút sau khi hoàn thành 1 nét cơ

bản (lấy kiểu chữ Chân thư làm chuẩn) được kể là 1 đơn vị để tính đếm.

Vd : một nét(1 lần nhắc bút)

ø năm nét(5 lần nhắc bút).

Việc đếm nét sơ qua tưởng đơn giản nhưng thực tế không dễ dàng. Bởi vì cần phải đếm cho thật chính xác thì mới phân biệt được các chữ 1 cách rõ ràng, mới ghi nhớ được chữ lâu, không nhầm chữ nọ thành chữ kia và mới có thể sử dụng được một sổ tự điển hoặc bảng tra chữ có khóa mã là số nét. Để có thể thành thạo trong việc đếm nét, không có cách nào hơn là chúng ta cần phải tập viết thật nhiều kết hợp với việc đếm nét của từng chữ.

2. Thứ tự của các nét trong một chữ

[TOP](#)

Người ta chia chữ Hán thành 2 loại:

- Loại có kết cấu đơn giản gọi là Văn. Vd: nhân: người, nhập: vào, trung: trong, tâm: tim...

- Loại có kết cấu phức tạp gọi là Tự. Vd: trung: trung thành, minh: sáng, hảo : tốt...

A. Đối với những chữ đơn giản(Văn):

1. Nét trái viết trước, nét phải viết sau.

Vd: nhân: người.

 bát:8.

 nhập: vào

 xuyên: sông

2. Nét trên viết trước, nét dưới viết sau:

Vd: nhị: 2

 đình: trai tráng, hàng thứ 4 / 10 can.

 hạ: dưới.

3. Nét ngang viết trước, nét sổ viết sau:

Vd: thập:10

4. Nét ngoài viết trước, nét trong viết sau:

Vd: nguyệt: mặt trăng, ngày

5. Nét giữa viết trước, 2 nét 2 bên viết sau (2 nét 2 bên thường đối xứng nhau)

Vd: tiểu: nhỏ

 mộc: cây

6. Nét có nhiệm vụ khép kín ô vuông viết sau cùng

Vd: nhật: mặt trời

quốc: nước

B.Đối với những chữ phức tạp(Tự):

1 . Chữ trái viết trước, chữ phải viết sau

Vd: hảo: tốt

 tri: biết

2. Chữ trên viết trước, chữ dưới viết sau

Vd: trung: trung thành

 xương: thịnh

 tư : suy nghĩ (tứ : ý tứ)

3. Chữ ngoài viết trước, chữ trong viết sau

Vd: văn: nghe thấy

4. Chữ trong viết trước, chữ ngoài viết sau

Vd: đạo:con đường

5. Chữ giữa viết trước, hai chữ hai bên viết sau

Vd: lạc: vui (nhạc: âm nhạc)

3. Tính cân đối của từng chữ

[TOP](#)

Nếu lấy ô vuông làm giới hạn không gian của một đơn vị văn tự Hán, để đảm bảo tính cân đối của từng chữ, chúng ta có thể viết như sau:

1.Đối với những chữ do 3 bộ phận giống nhau tạo thành, ta nên sắp xếp theo hình vuông, hình tam giác, theo sơ đồ và tỉ lệ như sau:

khí:dụng cụ máy móc

phẩm: hàng hoá, thứ bậc

tinh :sáng choang

sâm: rậm rạp

nhiếp: ghé tai nói nhỏ

2. Đối với những chữ gồm 2 bộ phận trở lên, bộ phận nào có số nét nhiều hơn sẽ chiếm một khoảng rộng hơn trong ô vuông

a/ Loại chữ trên dưới

đán:ban mai, buổi sáng sớm

tự : chữ

trung: trung thành

b/ Loại chữ trái phải

hảo: tốt

mộc: tắm gội

đô:đô áp

vệ: bảo vệ

c/ Loại chữ trong ngoài

văn : nghe

phong: gió

Trên đây là những kiểu thức thường hay gặp trong chữ Hán chứ chưa phải là tất cả. Nắm vững qui tắc viết chữ Hán và các kiểu thức sắp xếp của chữ Hán sẽ giúp chúng ta phân biệt mặt chữ, ghi nhớ và viết chữ Hán được nhanh, gọn.

IV. LỤC THU

[TOP](#)

Để ghi nhận các chữ Hán, ngay từ thời xa xưa người Trung Hoa đã phải tìm kiếm nhiều biện pháp để phân loại, sắp xếp các đơn vị văn tự. Thời Hán đã xuất hiện bộ Thuyết văn giải tự của Hứa Thận bộ sách chuyên nghiên cứu, giải thích chữ Hán dựa trên mối quan hệ gần bó giữa 3 mặt hình thể âm đọc và ý nghĩa dưới hình thức một bộ từ điển. [Hứa Thận, *tự Thúc Trọng, người đất Thiệu Lăng (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) làm đến chức Thái úy tế tửu thời Đông Hán. Bộ Thuyết văn giải tự được ông biên soạn rất công phu trong 22 năm, gồm 30 cuốn. Số chữ đưa ra trình bày, giải thích gồm 9353 chữ.*].

Thực ra, ở sách Tả Truyện bộ lịch sử tương truyền do Tả Khâu Minh thời Xuân Thu soạn ra có đôi chỗ đã nói đến việc phân tích văn tự kèm theo những ví dụ cụ thể. Đến thời Chiến quốc, hai chữ Lục thư cũng đã thấy xuất hiện trên văn bản và Lục thư được coi là một trong sáu môn học bắt buộc của tầng lớp quý tộc. Nhưng nội dung của Lục thư ra sao thì chưa thấy các sách vở đương thời nói đến. Hứa Thận qua Thuyết văn giải tự đã trình bày tương đối cặn kẽ một hệ thống phân loại, sắp xếp chữ Hán xây dựng trên nguyên tắc tạo chữ và dùng chữ được gọi chung là LỤC THU (sáu loại chữ) bao gồm: Tượng hình, Chỉ sự, Hội ý, Giả tá, Chuyển chú & Hình thanh.

1.Tượng hình

[TOP](#)

a Đặc điểm .

Trong bài tựa sách Thuyết văn giải tự, Hứa Thận đưa ra giới thuyết về chữ Tượng hình, đại ý như sau: Chữ Tượng hình là chữ vẽ theo vật thực, nét chữ quanh co, uốn lượn theo hình thể của vật thực.

Vd: Thấy mặt trời tròn, muốn biểu thị từ mặt trời, người Trung Hoa cổ đã vẽ một hình tròn hoặc gần tròn luôn luôn khép kín với 1 vạch ở chính giữa tượng trưng cho ánh sáng, về sau đổi thành hình vuông cho dễ viết.

nhật: mặt trời, ngày

b .Kết cấu và cách thể hiện.

Về mặt kết cấu, có thể chia chữ Tượng hình thành 3 loại.

a. Loại đơn.

Vd: trúc:tre

mộc: cây

nhân: người

tâm: tim

b. Loại ghép.

Nhiều vật thể, nếu chỉ vẽ riêng vật ấy thì dễ gây lầm lẫn. Để rõ nghĩa, người ta vẽ thêm một yếu tố khác nữa để phân biệt.

Vd: thạch: đá (viên đá + hán: sườn núi)

mi: lông mày (lông mày + mục: mắt)

chi: cành cây (chi: cành + mộc : cây)

c. Loại chuyển hoá

Vd: hộ: cửa 1 cánh chuyển thành môn: cửa 2 cánh.

qua: gươm giáo chuyển thành ngã: ta, tôi.

ô: con quạ chuyển thành điều: chim.

Trong kho văn tự Hán, những chữ thuộc loại Tượng hình không nhiều nhưng chúng đóng một vai trò khá quan trọng bởi hai nguyên nhân:

-Loại chữ Tượng hình dùng để ghi hầu hết những từ nằm trong vốn từ cơ bản của Hán ngữ cổ đại.

-Chữ Tượng hình là cơ sở để tạo ra những chữ thuộc loại khác, trong đó đặc biệt là 2 loại chữ Hội ý và Hình thanh.

2. Chỉ sự (Còn gọi là *TƯỢNG SỰ* hay *XỬ SỰ*)

[TOP](#)

A. Nguyên tắc cấu tạo.

Chỉ sự là xét vào nét bút, thấy việc được chỉ (Hứa Thận)

Là loại chữ khi ta nhìn các nét thấy có ngụ một ý gì. Thực tế, có nhiều sự vật, động tác, hiện tượng không sao vẽ theo lối Tượng hình được. Giả sử nếu có vẽ được thì cũng kém phần chính xác, dễ hiểu lầm hoặc quá rườm rà, phức tạp. Vì vậy loại chữ Chỉ sự ra đời để biểu thị những sự vật, hiện tượng, động tác khó vẽ ra được.

B. Phân loại

1. Chữ đơn: Chỉ có một đơn vị hình thể hoặc một ký hiệu.

Vd: nhất: một

côn (nét sổ).

2. Chữ ghép. Gồm hai đơn vị hình thể, cũng chia thành hai loại

a. Ký hiệu kết hợp với ký hiệu.

Vd: thượng: trên.

hạ: dưới

b. Ký hiệu ghép với chữ Tượng hình

Vd: bản: gốc cây (dấu ở tại phần dưới chữ mộc)

mạt: ngọn cây (dấu ở tại phần trên chữ mộc)

nhận: lưỡi dao (dấu ở tại phần chỉ phía lưỡi của chữ dao: con dao)

khai: mở (vẽ 2 tay mở then cửa+ chữ môn: cửa)

bế: đóng (vẽ hình cái then cửa +chữ môn)

Mặc dù đã có ưu điểm là khá linh hoạt trong cách tạo chữ nhưng biện pháp Chỉ sự cũng vẫn gặp phải những bế tắc mà biện pháp Tượng hình đã từng gặp. Rất nhiều hiện tượng, sự vật mà biện pháp Chỉ sự không thể giải thích được. Chính vì thế, trong kho văn tự Hán, chữ Chỉ sự chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ.

3. Hội ý (Còn gọi TƯỢNG Ý)

[TOP](#)

A. Cơ sở hình thành.

Chữ Hội ý là chữ hợp các phần mà thấy được nghĩa (Hứa Thận).

Theo đà phát triển của xã hội những từ mang ý nghĩa nội hàm ngày càng nhiều. Các biện pháp Tượng hình, Chỉ sự đều tỏ ra bất lực. Thí dụ, làm thế nào để vẽ ra hoặc nêu ra được ý nghĩa tinh tế của từ minh có nghĩa là sáng. Ta biết, mỗi chữ có nhiều phần, mỗi phần có một nghĩa. Nếu hợp các nghĩa ấy lại thì sẽ tạo ra ý nghĩa của toàn chữ. Trở lại ví dụ chữ *minh*, với ý nghĩa *mặt trời là vật sáng nhất ban ngày, mặt trăng là vật sáng nhất ban đêm*, người ta đã ghép hai chữ nhật: mặt trời và nguyệt: mặt trăng lại với nhau tạo thành chữ minh: sáng.

B Phương thức kết cấu.

I. Hội ý chính lệ.

1. Ghép 2 (hoặc nhiều) chữ giống nhau, thường biểu thị nghĩa tăng thêm về chất hoặc lượng.

Vd: tinh: sánh choang

viêm: nóng

sâm: rậm rạp

2. Ghép 2 (hoặc nhiều) chữ khác nhau để chỉ mối liên quan.

Vd: khán:xem (thủ: tay và mục : mắt)

phạt: đánh (nhân: người và qua: gươm giáo)

văn: nghe (môn : cửa và nhĩ: tai)

võ: việc võ (chỉ: ngăn trở và qua: gươm giáo)

3. Ghép 2 chữ khác nhau, ngụ ý giải thích.

Vd: liệt : yếu kém (thiếu: ít và lực: sức)

phân: chia ra (bát: 8 và đao: dao)

tiêm: nhọn (tiểu: nhỏ và đại: lớn)

4. Ghép 2 chữ khác nhau, chỉ quan hệ hỗn hợp.

Vd: hảo: tốt (nữ: nữ giới và tử: con)

gia: nhà (miên: mái nhà và thi: con heo).

II. Hội ý biến lệt: là loại chữ khi kết hợp, một trong những thành tố có thể bị giảm bớt nét.

Vd: hiếu: lòng hiếu (lão: già và tử: con. Phần dưới chữ lão đã được bỏ bớt nét)

tồn: còn(tại: hiện diện và tử: con. Phần dưới chữ tại được bỏ bớt nét)

độ: đồ để đo, thái độ (thứ : đám đông và hựu: bàn tay. Phần dưới chữ thứ được bỏ bớt nét)

4. Giả tá

[TOP](#)

1. Nguyên nhân và cách cấu tạo.

Giả tá là loại chữ vốn không có chữ nhờ thanh mà gửi tự (Hứa Thận)

Giả tá là vay mượn chữ này để ghi lại chữ kia trên cơ sở ĐỒNG ÂM.

Để ghi lại một từ trong khẩu ngữ chưa từng có từ tương ứng, người Trung Hoa cổ đã sử dụng biện pháp tạo chữ mà không thêm chữ tức là có 2 từ (hoặc nhiều từ) mặc dù có ý nghĩa khác nhau cũng vẫn được ghi lại bằng một chữ ô vuông miễn là kết cấu ngữ âm của những từ đó & âm đọc của chữ ô vuông kia giống nhau. Giờ đây, để thể hiện những từ chưa có chữ, người Trung Hoa cổ chỉ cần tìm những từ đã có sẵn, có âm đọc tương đồng với kết cấu ngữ âm của những từ chưa có chữ để vay mượn. Trên cơ sở này, hàng loạt từ mới xuất hiện đã có ngay chữ để ghi lại. Kho chữ không gia tăng về mặt số lượng nhưng vẫn đáp ứng được những yêu cầu cấp bách mà sự phát triển của ngôn ngữ đề ra cho chữ viết.

2. Đặc điểm.

Cơ sở để mượn chữ rất linh hoạt không theo một nguyên tắc nào. Do đó, phạm vi ứng dụng của chữ Giả tá cũng rất rộng. Với tính chất là những ký hiệu ghi âm đơn thuần, chữ Giả tá có thể được dùng để ghi lại danh từ, động từ, tính từ, phó từ, đại từ, liên từ, số từ... tức là có thể ghi lại toàn bộ từ vựng của Hán ngữ không cần phải tính đến ý nghĩa nội hàm hoặc chức năng ngữ pháp của những từ đó rộng hẹp, nông sâu, cụ thể hay trừu tượng, đơn giản hay phức tạp.

Chữ dùng để mượn gồm đủ loại, trong đó thường thấy nhiều nhất là hai loại Tượng hình và Hội ý.

3. Phân loại

a. Thuần giả tá.

Vd: ô: than ôi. Nghĩa gốc chỉ con quạ (vốn là loại chữ Tượng hình) sau được mượn dùng làm thán từ .

chi: của. Nghĩa gốc là cây nhỏ bắt đầu mọc ra khỏi đất (vốn là chữ Tượng hình) sau được mượn dùng để chỉ sở hữu.

lượng: 10.000, muôn. Nghĩa gốc là con bò cạp (vốn là chữ Tượng hình) sau được mượn để chỉ số lượng.

tây: phương tây.Nghĩa gốc là tổ chim (vốn là chữ Tượng hình) sau được mượn làm từ chỉ phương hướng.

kỳ: từ chỉ định (ấy, nó). Nghĩa gốc là cái sàng, cái giỏ (vốn là chữ Tượng hình) sau được mượn làm từ chỉ định.

tần: tên nước thời Xuân Thu. Nghĩa gốc hình dung 2 tay cầm *chày giã lúa*(vốn là chữ Hội ý), sau được mượn làm từ chỉ tên nước.

b. Chữ Giả tá với ký hiệu phân biệt.

Vd : Có thể lấy chữ hà: từ để hỏi để mượn làm chữ hà trong nghĩa hoa sen nhưng để phân biệt hai chữ đó về mặt văn tự , người ta thêm bộ thảo: có cho chữ hà thành chữ hà: hoa sen.Những chữ Giả tá thêm ký hiệu khu biệt đó gọi là chữ phân biệt (phân biệt tự). Những chữ này bao giờ cũng gồm 2 bộ phận: bộ phận chỉ nghĩa và bộ phận chỉ âm đọc. Bộ phận chỉ nghĩa đóng vai trò chủ chốt. Bộ phận chỉ âm vốn là chữ đã được vận dụng theo phép giả tá . Loại chữ phân biệt này tiền thân của chữ Hình thanh.

5. Chuyển chú

[TOP](#)

1. Cách cấu tạo.

Phép Chuyển chú cho thấy sự hình thành của những cặp chữ khác nhau về hình thể và âm đọc nhưng giống nhau(hoặc gần giống nhau) về mặt ý nghĩa.

2.Phân loại.

a. Chữ cùng bộ, cùng loại.

Vd: uyển: cái chén, chuyển chú cho vu: cái chén. Hai chữ này đều thuộc bộ mãnh: chén bát.

tấn: hỏi, chuyển chú cho vấn :hỏi. Chữ tấn thuộc bộ ngôn: lời nói, chữ vấn thuộc bộ khẩu: miệng, không cùng bộ nhưng cùng loại chỉ hoạt động của lời nói.

cẩn: cẩn thận, chuyển chú cho thận: cẩn thận. Chữ cẩn bộ ngôn: lời nói, chữ thận bộ tâm: tim, không cùng bộ nhưng cùng loại chỉ hoạt động tinh thần.

b. Chữ cùng thanh hay cùng vần.

Vd: lão: già, chuyển chú cho khảo: già (cùng vần)

ngịch: đón, ngược, chuyển chú cho nghênh: đón (cùng thanh)

6. Hình thanh

[TOP](#)

Đây là phép thông dụng nhất trong các cách cấu tạo chữ Hán.

Chữ Hình thanh kết hợp được cả 2 xu hướng biểu ý và biểu âm trong cách cấu tạo, bao giờ cũng gồm 2 bộ phận: Bộ phận chỉ ý nghĩa của chữ gọi là HÌNH; Bộ phận chỉ âm đọc của chữ gọi là THANH.

Bộ phận chỉ ý (hình) thường là một chữ đơn, gốc là chữ Tượng hình. Bộ phận chỉ âm (thanh) có thể là một chữ đơn, cũng có thể là một chữ phức, gốc là chữ Chỉ sự, Hội ý...

1.Phương pháp cấu tạo.

a. Cấu tạo theo cách cấu tạo của chữ Giả tá, thêm ký hiệu chỉ ý nghĩa vào chữ Giả tá, tạo ra hàng loạt chữ mới thuộc loại Hình thanh.

Vd: Dừng nhận: lưỡi dao (chữ Chỉ sự), được dùng kèm theo các ký hiệu chỉ ý để ghi các từ có âm nhận với các nghĩa khác nhau sau:

nhận: lưỡi dao (chỉ thanh)

nhân mịch ngư ngôn xa vì

nhận nhận nhận nhận nhận nhận

(dụng cụ đo lường) (khâu vá) (đông đúc) (ít nói) (cái hãm xe)(dẻo dai)

Các Vd trên có liên quan với nhau về âm đọc (tức cùng ký hiệu chỉ thanh(âm).

b.Cấu tạo theo phương pháp thêm bộ phận chỉ hình vào một từ nhiều *nghĩa*.

Trong quá trình vận dụng phép hình thành để tạo từ mới, một hiện tượng như sau đã nảy sinh: Do tính chất nhiều nghĩa của từ, có những từ được sử dụng với nhiều nghĩa có liên quan với nhau về những nét cơ bản nhưng khác nhau về mặt sắc thái, nguồn gốc hoặc phạm vi ứng dụng. Vd từ cương nghĩa gốc là mạch núi. Từ nghĩa gốc này đã nảy sinh hàng loạt nghĩa khác như chủ yếu, cứng rắn, nòng cốt, cơ bản... Trên cơ sở những nghĩa này đã hình thành một loạt từ mới, cùng một kết cấu ngữ âm với từ gốc.

cương: mạch núi

mịch kim ngu sơn đao

cường cường cường cường cường

(sợi dây chủ yếu)(sắt tinh luyện) (bò đực) (núi đồi)(cứng rắn)

2 .Cách thể hiện bộ phận chỉ ý (hình) trong chữ Hình thanh.

Thường vị trí của 2 bộ phận hình và thanh là ổn định, thể hiện ra 6 kiểu sắp xếp khá phổ biến, tạo thành 3 cặp đối lập sau:

* Hình (chỉ ý) bên trái, thanh (chỉ âm) bên phải:

Vd: nhận: đơn vị đo lường thời cở (khoảng 1 hải tay)

[nhân: người (chỉ ý) bên trái, nhận: lưỡi dao (chỉ âm) bên phải]

Hình (chỉ ý) bên phải, thanh (chỉ âm) bên trái.

Vd: cương: cứng rắn, kiên cường

[đao: dao (chỉ ý) bên phải, cương : mạch núi (chỉ âm) bên trái.]

* Hình (chỉ ý) bên trên. thanh (chỉ âm) bên dưới.

Vd: ma: chử mắg.

[võng: lưới(chỉ ý) bên trên, mã: ngựa (chỉ âm) bên dưới]

Hình (chỉ ý) bên dưới, thanh (chỉ âm) bên trên.

Vd: trung: trung thành.

[trung: ở trong, ở giữa (chỉ âm) bên trên, tâm:tim (chỉ ý) bên dưới]

* Hình (chỉ ý) bên ngoài, thanh (chỉ âm) bên trong.

Vd: cổ: bền vững.

[cổ: xưa (chỉ âm) bên trong, vi: vòng, bao quanh (chỉ ý) bên ngoài]

Hình (chỉ ý) bên trong, thanh (chỉ âm) bên ngoài.

Vd: phượng: chim phượng hoàng.

[điều:chim (chỉ ý) bên trong, phạm: tầm thường, trần tục, hễ, đại *khái (chỉ âm) bên ngoài]*.

Lúc đầu, sự sắp xếp các bộ phận hình và thanh khá tùy tiện.Tức là viết 2 bộ phận này bên nào cũng được. Vd chữ hòa: vừa phải, không cạnh *tranh nhau viết cũng được, mà viết cũng được. Nhưng từ khi chữ Lệ* thời Hán ra đời, vị trí các bộ phận trong từng chữ dần dần đi tới chỗ ổn định.

Trong 6 kiểu sắp xếp trên, kiểu hình (chỉ ý) bên trái, thanh (chỉ âm) bên *phải là phổ biến nhất.*

NHUỘC ĐIỂM CỦA CHỮ HÌNH THANH

- Ký hiệu chỉ ý trong chữ Hình thanh không nêu rõ được ý nghĩa riêng biệt của từng chữ, chỉ nêu được ý khái quát mà thôi.

Vd: Nhìn chữ đào: cây đào người ta có thể đoán biết ý nghĩa của nó là **chỉ một loại cây dựa vào bộ phận chỉ ý (mộc :cây) nhưng cụ thể là** cây gì thì phải dựa vào kết cấu ngữ âm của từ mà chữ đó biểu thị thì mới rõ được. Mặt khác, ký hiệu chỉ ý mộc không chỉ có nghĩa là cây, *loại cây mà còn có nghĩa là gỗ, làm bằng gỗ hoặc có liên quan xa gần đến cây, đến gỗ, đến các vật dụng làm bằng gỗ v.v...*

- Ký hiệu chỉ ý trong chữ Hình thanh chỉ nêu được ý nghĩa ở mặt tĩnh tại, phiên diện. Một khi ý nghĩa thay đổi, tập quán sử dụng thay đổi và nhất là trải qua một thời gian dài, những ký hiệu chỉ ý đó sẽ trở thành bí hiểm, người đọc khó đoán được nghĩa nếu không đi ngược thời gian để tìm đến nghĩa gốc của chữ.

Vd: thương: tên một loại vũ khí thời cổ của con người (mũi lao gỗ). Sau này, khi vũ khí đã được chế tạo bằng sắt thép, chữ thương vẫn được dùng để ghi từ thương: súng ống. Ký hiệu mộc cây ở đây rõ ràng chẳng có mấy ý nghĩa, nếu không nói là vô nghĩa.

Hoặc các chữ gian: gian tà

tật: ghen ghét

vọng: hoang đường

đều mang nghĩa xấu và nghĩa xấu ấy đều do ký hiệu chỉ ý nữ: nữ giới biểu thị. Nếu không biết rõ tư tưởng trọng nam khinh nữ trong xã hội phong kiến Trung Hoa thì khó mà hiểu hết được ý nghĩa của những chữ này.

- Đôi khi có trường hợp, cùng một âm đọc, một ý nghĩa nhưng lại có nhiều cách viết khác nhau gây khó khăn cho việc nhận thức và sử dụng văn tự.

Vd: Chữ uyên:cái bút có những cách viết

hoặc có những chữ, ký hiệu chỉ ý đã biểu thị một nhận thức sai lầm trong việc phân loại sự vật nhưng vẫn không được tu chỉnh vì đã dùng quen như thế rồi.

Vd: mai khô vốn là tên hoa nhưng lại có ký hiệu chỉ ý là (tức ngọc).

Mặc dù có những nhược điểm trên nhưng chữ Hình thanh vẫn là loại chữ dễ ghi nhận, dễ hệ thống hóa hơn tất cả các loại chữ khác. Tìm hiểu kỹ loại chữ Hình thanh chúng ta sẽ có thể tiếp cận, đi sâu và chiếm lĩnh kho văn tự Hán một cách dễ dàng hơn, bởi vì:

- Chữ Hình thanh là hình thức phát triển cuối cùng của văn tự Hán. Cơ sở hình thành và phát triển của nó là tất cả các loại chữ đã có trước nó, hoặc ra đời cùng với nó và tồn tại song song với nó. Tìm hiểu chữ Hình thanh là đồng thời tìm hiểu các loại chữ Tượng hình, Chỉ sự, Hội ý, Giả tá và Chuyên chú.

- Ngay từ thời đại Ân Thương, khoảng trên 20% tổng số chữ trong kho văn tự Hán đương thời đã là chữ Hình thanh. Từ thời Hán đến nay, chữ Hình thanh luôn luôn chiếm khoảng trên dưới 90% tổng số văn tự Hán. Do đó, tìm hiểu chữ Hình thanh cũng là tìm hiểu bộ phận chủ yếu tạo thành kho văn tự Hán qua các thời đại.

V. BỘ THỦ

[TOP](#)

Để sắp xếp, hệ thống hóa kho văn tự Hán một cách hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghi nhớ và sử dụng, Hứa Thận đã chia 9353 chữ được đem ra phân tích trong Thuyết văn giải tự thành 540 đơn vị tập hợp gọi là BỘ. Dưới mỗi bộ sẽ có những chữ có liên quan với nhau về một mặt nào đó. Đứng đầu mỗi bộ có tên một chữ làm tiêu biểu, gọi là BỘ THỦ. Vd: Những chữ *mộc: cây, bản: gốc cây, mặt: ngọn cây, quả: trái cây... đều được xếp chung vào một bộ, lấy mộc làm Bộ thủ.*

Đến đời Minh (1368 1661) Mai Ưng Tộ đã phân chia, sắp xếp lại các bộ chữ Hán của Hứa Thận, chỉ giữ lại 214 bộ.

Thông thuộc hệ thống bộ thủ, chúng ta sẽ có được một cơ sở rất thuận lợi để ghi nhớ văn tự Hán cả về 3 mặt hình thể âm đọc - ý nghĩa. Và lại, một bộ phận của chữ Nôm cũng được cấu tạo theo phương thức Hình thanh và cũng dùng một số bộ thủ của văn tự Hán làm ký hiệu chỉ ý. Do đó, tìm hiểu kỹ các bộ thủ cũng có ý nghĩa tích cực với việc nghiên cứu chữ Nôm sau này.

VI. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỮ HÁN

I. Đặc điểm chung

[TOP](#)

Văn tự Hán là một hệ thống chữ viết có lịch sử khá lâu đời, thoát thai từ hình vẽ. Về cơ bản có những đặc điểm sau.

1. Về mặt hình thể:

Sau khi vượt qua giai đoạn hình vẽ, chữ Hán được cấu tạo bởi 8 nét cơ bản (có nhiều biến thể) được sắp xếp với nhau theo những qui tắc nhất định. Mỗi chữ nằm gọn trong một ô vuông. Vì vậy chữ Hán còn được gọi là chữ ô vuông.

2. Về mặt kết cấu:

Có thể chia chữ Hán thành 2 loại lớn:

- Loại có kết cấu đơn giản (gọi là VẪN)

Vd: nhân: người

 nhật: mặt trời, ngày

 thượng: trên

 hạ: dưới

 v.v...

- Loại có kết cấu phức tạp (gọi là TỰ)

Vd: minh: sáng

trung: trung thành

Những chữ phức tạp thường là kết hợp hai chữ giản đơn để biểu thị một từ có ý nghĩa nội hàm phức tạp.

3. Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ Hán và văn tự Hán.

Trong chữ Hán chúng ta thấy mỗi chữ (mỗi đơn vị văn tự xét theo hình thể kết cấu) tương ứng với một âm tiết. Do đó, mỗi chữ có thể là một TỪ (như khẩu: miệng, nhân: người, thủ: tay) hoặc có thể là một BỘ PHẬN CỦA TỪ (như pha trong pha lê: thủy tinh).

4. Về sự kết hợp gắn bó chặt chẽ giữa 3 mặt hình thể âm đọc - ý nghĩa trong đó nổi bật nhất là vai trò biểu đạt ý nghĩa qua hình thể kết cấu. Do tính chất biểu ý nằm ngay trong hình thể kết cấu của chữ cho nên chữ Hán có khả năng giúp người đọc phân biệt được những ý nghĩa khác nhau của nhóm từ đồng âm mà tiếng Việt ngày nay không có sự phân biệt rõ ràng lắm khi những từ đó xuất hiện độc lập.

Vd: trung: ở giữa

trung: trung thành

Cũng do tính chất biểu ý của chữ Hán cho nên ta thấy ngày nay có nhiều chữ Hán là chứng tích về các mặt sinh hoạt xã hội, phong tục tập quán của người Trung Hoa cổ xưa. Thời mẫu hệ, các từ như tính:họ, hảo: tốt... đều có thành tố chỉ nữ giới. Nhưng khi tư tưởng phụ quyền trọng nam khinh nữ xuất hiện thì đại bộ phận những chữ ghi những từ có nghĩa xấu, không tốt đều có thành tố nữ.

Vd: gian: gian tà, lam: tham lam, đồ: ghen ghét.

5. Là một hệ thống chữ viết cơ bản thuộc loại biểu ý nhưng để thích ứng với sự phát triển ngày càng cao của ngôn ngữ, chữ Hán được cải tiến phát triển theo hướng biểu âm. Biện pháp chủ yếu mà văn tự Hán dựa vào để bám sát sự phát triển của ngôn ngữ là tạo thêm từ mới. Các từ mới này ngày càng gia tăng để đáp ứng nhu cầu ghi lại những hình ảnh, hoạt động nảy sinh trong xã hội. Từ con số trên dưới 2000 chữ thời Ân Thương (cách nay khoảng trên 3000 năm) đến cuối thời Tần Hán, số chữ đã tăng lên tới gần 10.000 và cho tới thời nhà Thanh thì số chữ đã là 60.000 chữ.

Để nhận thức và sử dụng hết các từ Hán trên quả là việc khó lòng kham nổi. Nhiều thế hệ người Trung Quốc trong vòng vài chục năm trở lại đây đã quan tâm đến vấn đề cải cách văn tự. Họ muốn La tinh hoá chữ Hán tức là sử dụng bộ chữ a,b,c... làm ký hiệu để ghi các từ trong tiếng Hán - như Việt Nam đã dùng chữ Quốc ngữ để thay chữ Nôm vậy. Nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, họ chưa làm được điều này. Họ đành phải bằng lòng với biện pháp quá độ là giảm bớt số nét trong chữ Hán (bằng cách thay đổi hình thể, kết cấu), qui định một số chữ phải viết theo lối giản thể gọi là chữ GIẢN THỂ.

Nhưng đối với chúng ta, chúng ta không nghiên cứu loại chữ giản thể mà lại trọng tâm đi vào nghiên cứu chữ Hán ở giai đoạn chưa cải cách vì những lý do sau:

- Các văn bản Hán văn ở Việt Nam đều được ghi lại bằng chữ Hán cổ. Do đó, muốn tiếp cận và thâm nhập các văn bản này, cần phải nghiên cứu chữ Hán dưới dạng hoàn toàn chưa cải cách (chữ Hán cổ).

- Do số lượng từ Việt gốc Hán chiếm một số lượng không nhỏ trong tiếng Việt (60-70%) để hiểu sâu các từ này, chúng ta cần tìm hiểu, phân tích các từ nguyên, từ nghĩa của từ ngữ Hán. Một khi đã hiểu rõ các từ Hán, chúng ta sẽ dễ dàng hiểu nghĩa các từ tiếng Việt có gốc là tiếng Hán.

- Như chúng ta đã biết, chữ Nôm được xây dựng trên cơ sở vận dụng một số chữ Hán (hoặc một bộ phận chữ Hán). Do đó, muốn hiểu sâu về chữ Nôm, nhất thiết phải thông thạo chữ Hán cổ.

2. Nghĩa của từ, nghĩa gốc, nghĩa cổ, nghĩa mở rộng

TOP

- Trong Hán văn cổ, một từ thường có nhiều nghĩa. Nghĩa gốc là nghĩa ban đầu, những nghĩa còn lại xuất phát từ nghĩa gốc và phát triển về sau. Nắm được nghĩa gốc, nghĩa cổ, nghĩa mở rộng của từ là việc cần thiết để hiểu văn bản một cách chính xác.

Vd:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư.(Sông núi nước Nam có vua Nam cai quản)

Thời Tây Chu, chữ quốc để chỉ các nước chư hầu. Về sau, quốc để chỉ cả Trung Hoa (Do đó có từ Trung Quốc).Tức là, nghĩa mở rộng của chữ *quốc* là *nước lớn*. Trong bài *Nam quốc sơn hà*, chữ *quốc* được hiểu theo nghĩa mở rộng này.

Vd:

Ninh vi Nam quý, bất vi Bắc vương.(Ta thà chết làm hồn ma dân thường ở nước Nam chứ không muốn sống để làm vương ở đất Bắc)

quý nghĩa gốc là linh hồn của người dân bình thường (không phải là quý tộc, sĩ phu, khanh tướng). Trần Bình Trọng dùng chữ quý theo nghĩa gốc trong câu trả lời của mình. Có nắm được nghĩa gốc của từ quý mới thấu hiểu chí khí hào hùng của vị tướng nhà Trần.

- Có thể tìm ra nghĩa gốc, nghĩa cổ của một số từ qua hình thể, kết cấu của văn tự Hán.

Vd1: hướng: - nghĩa gốc, nghĩa cổ là cửa sổ mở về hướng Bắc. Giáp cốt văn viết rõ ràng về hình khuôn cửa sổ ở đầu nhà.

- nghĩa mở rộng: quay về, hướng về, hướng tới.

Vd2: giải: - nghĩa gốc: dùng dao làm thịt trâu (cho nên có các bộ phận dao, ngư: trâu vì làm thịt trâu việc cắt lấy cặp sừng là quan trọng nhất) giác:sừng, đao:

- nghĩa mở rộng: mở, cắt, phanh ra, làm cho rõ ràng.

- Một vấn đề cần chú ý là vấn đề nghĩa cổ và nghĩa mới của chữ Hán.

Nghĩa cổ là nghĩa trong thư tịch văn bản cổ. Nghĩa mới là nghĩa xuất hiện trong khẩu ngữ, chủ yếu từ Đường Tống trở đi.

Thực ra, đối với người Việt Nam ta, vấn đề này không quan trọng lắm vì chúng ta nghiên cứu cổ văn Việt Nam tức là nghiên cứu chữ nghĩa *trong sách vở của thánh hiền mà Hán văn cổ của Việt Nam thì hầu như* đứng bên lề những sự diễn biến trong ngôn ngữ Hán qua các thời đại. Do đó, đối với một số ngôn ngữ cổ của chữ Hán, có thể người Việt Nam lại hiểu rõ, hiểu sâu hơn người Trung quốc nói chung.

Vd: Chữ tẩu và chữ khoái. Đối với người Trung Quốc có trình độ văn hoá phổ thông (thậm chí ở cả bậc Đại học nếu không học cổ văn) thì khó lòng hiểu nổi tẩu: chạy, khoái:vui mà họ chỉ hiểu tẩu: đi chậm, đi bộ, *khoái:nhanh*. Vì

tẩu: - nghĩa cổ: chạy

- nghĩa mới: đi chậm, đi bộ.

khoái: - nghĩa cổ: vui.

- nghĩa mới: nhanh.

Như trên đã nói, mặc dù trọng tâm chúng ta chỉ nghiên cứu chữ Hán cổ nhưng thực tế, chúng ta cũng vẫn cần

hiểu nghĩa mới của tiếng Hán thì khi đi vào phân tích mới tránh được chủ quan.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa nghĩa cổ và nghĩa mới của từ trong tiếng Hán biểu lộ ở mấy điểm sau:

- Giống nhau: Vd
 - mã: - nghĩa cổ: ngựa
 - nghĩa mới: ngựa
- nhân: - nghĩa cổ: người
 - nghĩa mới: người
- Khác nhau: Vd
 - tẩu: - nghĩa cổ: chạy
 - nghĩa mới: đi chậm, đi bộ.
- giao thông: - nghĩa cổ: liên kết, cầu kết
 - nghĩa mới: chỉ việc đi lại..
- Nghĩa mới chỉ là nghĩa mở rộng của nghĩa cổ.

Vd: thâu: - nghĩa cổ: cầu thả (thâu sinh: sống qua ngày đoạn tháng)
 - nghĩa cổ mở rộng:lấy cắp, lấy trộm.
 - nghĩa mới: trộm cắp.

- Phạm vi khái quát của nghĩa cổ hẹp, nghĩa mới rộng hơn.

Vd: giang: - nghĩa cổ: sông Trường giang.
 - nghĩa mới: sông (nói chung).

- Phạm vi khái quát của nghĩa cổ rộng, nghĩa mới hẹp hơn.

Vd: thang: - nghĩa cổ: nước đun sôi
 - nghĩa mới: canh (thịt, cá...)

3. Từ đồng nghĩa

[TOP](#)

Trong Hán văn cổ có nhiều từ khác nhau được dùng để biểu thị cùng một vật thể, một ý niệm. Những từ đó gọi là đồng nghĩa. Nói là đồng nghĩa nhưng thực sự thì ý nghĩa nội hàm của mỗi từ vẫn mang những khía cạnh, sắc thái riêng biệt.

Vd: + Nói về núi có những từ : hồ: núi có cây cỏ.
đĩ: núi trọc.
hộc: núi có nhiều đá tảng.
sầm: núi nhỏ mà cao.

+ Nói về sự chết có những từ:

băng: thiên tử, hoàng đế chết.
hoảng: vua chư hầu chết.

tốt: quan đại phu chết, quân lính.

tử: dân thường chết.

+ Nói về chiến trận có những từ: phạt: đánh công khai, có chính nghĩa.

xâm: đánh lén, phi nghĩa, chiến tranh không tuyên bố.

tập: đánh bất ngờ.

chinh: thiên tử đánh chư hầu, đánh dẹp kẻ có tội.

công: đánh thành quách, doanh trại.

Phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa là việc rất cần thiết. Nó giúp chúng ta hiểu thấu đáo ý nghĩa của Hán văn cổ vốn ngắn gọn, súc tích, ý ở ngoài lời.

4. Điển cố

[TOP](#)

- Dùng điển cố là rút gọn chuyện cũ người xưa thành đôi ba chữ để đưa vào văn thơ, nhằm phục vụ cho ý đồ sáng tác của tác giả.

- Trong các văn bản Hán văn cổ, việc sử dụng điển cố không phụ thuộc vào thể loại. Không kể văn xuôi hoặc văn vần, thơ cổ thể hoặc thơ cận thể, chiếu biểu hoặc thư tín v.v tất cả đều có thể hoặc ít hoặc nhiều điển cố hoặc không dùng điển cố thì cũng không sao. Nhìn chung các tác phẩm Hán và Nôm thường là có nhiều điển cố.

- Trong thơ văn Hán Nôm, điển cố được sử dụng nhằm đạt tới mục đích lời ít ý nhiều, ngắn gọn súc tích, sâu sắc trong biểu đạt. Chỉ cần đôi ba chữ, 1 điển cố có thể gợi cho người đọc cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm về nhân sinh..

Điển cố giúp cho thơ văn thêm phần ý nhị, súc tích, Nhưng nói chung, người xưa không chuộng những điển cố cầu kỳ, hóc hiểm, cũng không ưa những câu thơ câu văn chông chênh đầy những điển cố.

Vd: Nguyễn Trãi trong Bình Ngô đại cáo viết:

Thống tâm tạt thủ giả thủy thập dư niên

Thường dâm ngoạ tân giả cái phi nhất nhật.

(Đau lòng nhức óc chốc đã mười mấy năm. Ném mật nằm gai há phải 1,2 sớm tối)

Để diễn tả quyết tâm nuôi chí lớn, quyết tâm trả thù, Nguyễn Trãi đã dùng điển cố ném mật nằm gai (rút ra từ chuyện Câu Tiễn nuôi chí phục quốc. Sau khi được tha, hàng ngày Câu Tiễn thường ném mật đắng để ăn không biết ngon, thường nằm trên đồng củi gai để ngủ không được yên giấc, dốc lòng rèn luyện tinh thần chịu đựng gian khổ . Sau 20 năm tích cực chuẩn bị, Câu Tiễn đã thắng nước Ngô, vua Ngô là Phù Sai phải tự sát.)

- Người giỏi là người dùng điển cố nhưng không để lộ dấu vết dùng điển cố trong thơ văn của mình. Nghĩa là tuy có dùng điển cố để làm thơ văn nhưng nếu ai không hiểu điển cố đó thì cũng vẫn hiểu được nội dung câu văn câu thơ đó. Dĩ nhiên, nếu biết rõ điển cố thì sẽ hiểu sâu sắc hơn.

5. Từ hán việt

[TOP](#)

Trong quá trình tiếp xúc với ngôn ngữ Hán, người Việt đã mượn nhiều từ ngữ của tiếng Hán nhưng là mượn theo cách Việt hóa trước hết là về mặt âm đọc, sau đó là về mặt ý nghĩa và phạm vi sử dụng.

-Mượn trọn vẹn từ ngữ rồi tiến hành Việt hóa về mặt âm đọc nhưng vẫn giữ nguyên ý nghĩa, kết cấu:

Vd: tâm:tim

tài: tài năng

mệnh: số mệnh.

- Rút gọn từ ngữ Hán:

lạc hoa sinh => lạc.

lang bạt kỳ hồ => lang bạt.

- Đảo yếu tố, đảo vị trí khác với tiếng Hán cho thuận với tập quán sử dụng ngôn ngữ của người Việt.

thích phóng=> phóng thích.

cáo tố => tố cáo.

nhiệt náo => náo nhiệt.

- Đổi nghĩa, thu hẹp nghĩa, mở rộng nghĩa, cho thêm nghĩa mới chỉ người Việt mới hiểu.

khôì ngò: to lớn, cao to => mặt mũi sáng sủa, dễ coi. *phương phi: hoa cỏ thơm đẹp => béo tốt.*

bồi hồi: đi đi lại lại => bồn chồn, xúc động.

VII. CÁC THỂ LOẠI HÁN NÔM

[TOP](#)

Trong kho tàng Hán văn cổ của Việt Nam, có đủ cả ba thể loại chủ chốt là Vận văn (văn vần), Biền văn (văn đối), Tản văn (văn xuôi).

1. Vận văn

[TOP](#)

Chủ yếu bao gồm Thơ, Phú, Từ, Khúc.

1. Thơ:

Ở ta, thơ chiếm ưu thế về mặt số lượng. Trong thơ có các thể Ca, Hành, Thơ cổ thể , Thơ cận thể.

a. Thể Ca và Hành: - Là những thể thơ nhìn chung có kết cấu linh hoạt, thường không có sự qui định chặt chẽ, cố định về số chữ , số câu mà chỉ cần có VẦN. Cả bài có thể dùng một vần hoặc nhiều vần, có thể dùng vần bằng hoặc vần trắc đều được cả.

-Về hình thức kết cấu, thể Ca có hình thức linh hoạt, rộng mở hơn thể Hành.Vd:Về số từ trong câu, ở thể Hành từ đầu đến cuối bài thường là câu 5 chữ (hoặc 7 chữ) .Còn ở thể Ca, số từ trong câu có thể 3,4 từ đến 8,9 từ và trong bài có thể có câu dài ngắn xen kẽ nhau.

b. Thơ cổ thể: - Là loại thơ gồm 4 câu (tuyệt cú) hoặc 8 câu (bát cú). Mỗi câu có 5 chữ (ngũ ngôn) hoặc 7 chữ (thất ngôn) Nếu số câu trong bài dài hơn 8 câu được gọi là trường thiên cổ thể..

- Vần trong thơ cổ thể là vần chân, gieo ở câu cuối [phân biệt: *Thể văn Trung Quốc, vần gieo ở cuối câu, trong thơ vần gieo ở cuối câu thứ 1 và cuối các câu chẵn. Thể văn của ta, vần gieo ở câu cuối gọi là cước vận(cước: chân) => vần chân; vần gieo ở lưng chừng câu gọi là yêu vận (yêu: lưng) => vần lưng.*] Toàn bài có thể dùng một vần hoặc nhiều vần, vần bằng hoặc vần trắc đều được. Trong thơ cổ thể tuy không có sự qui định chặt chẽ về sự phối hợp bằng trắc nhưng lại có yêu cầu khá cao về sự hài hoà trong thanh điệu.

c. Thơ cận thể: (còn gọi là thơ Đường luật, thơ luật, luật thi.) có những qui định chặt chẽ sau.

* Số chữ, số câu: 4 câu (tứ tuyệt, còn gọi là tuyệt cú) hay 8 câu (bát cú). Mỗi câu 5 chữ (ngũ ngôn) hay 7 chữ (thất ngôn) nhưng hình thức phổ biến nhất, được ưa chuộng hơn cả là thất ngôn bát cú (8 câu, 7 chữ, tổng cộng là 56 chữ). Vượt hơn 8 câu thì gọi là thơ trường luật hoặc bài luật) và nói chung chỉ thường thấy ngũ ngôn trường luật (số câu từ 10 trở lên, mỗi câu 5 chữ).

* *Vần*: - Gieo ở cuối câu.

- Một bài bát cú thường có 5 vần (cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8)

bài tứ tuyệt thường có 3 vần (cuối các câu 1, 2, 4)

Một bài bát cú cũng có thể chỉ có 4 vần hoặc một bài tứ tuyệt cũng có thể chỉ có 2 vần. Đó là hình thức trốn vần (chiết vận). Vần có thể bỏ nằm ở câu 1.

- Từ gieo vần có thể vần bằng hoặc vần trắc (thường vần bằng được ưa chuộng hơn). Gieo vần sai gọi là lạc vận, gieo vần gượng gọi là cưỡng áp.

* *Bằng trắc*: Được qui định rõ ràng theo những mô thức.

- Trong thơ ngũ ngôn, có 4 mô thức tiêu biểu, phổ biến nhất.

1. b b b t t

2. t t t b b

3. b b t t b

4. t t b b t

- Trong thơ thất ngôn, có 4 mô thức tiêu biểu, phổ biến nhất.

1. t t b b b t t

2. b b t t t b b

3. t t b b t t b

4. b b t t b b t

Bài thơ nào mở đầu bằng 2 thanh bằng (thực tế chỉ cần căn cứ vào thanh của từ thứ hai trong câu mở đầu bài thơ) là thơ luật bằng (và ngược lại là thơ luật trắc).

Để dễ tuân thủ luật bằng trắc, thi pháp học cổ điển đã đưa ra lệ nhất tam ngũ bát luận cho thơ thất ngôn và nhất tam bát luận cho thơ ngũ ngôn

* *Niêm*: có nghĩa là kết dính nhau.

Theo qui định 2 câu thơ được gọi là niêm với nhau khi từ thứ hai từng câu phải giống nhau về thanh (nếu là bằng thì đều là bằng, nếu là trắc thì đều là trắc).

Ở bài bát cú (ngũ ngôn hoặc thất ngôn) câu 1 niêm với câu 8

2 niêm với câu 3

4 niêm với câu 5

6 niêm với câu 7

Ở bài tứ tuyệt, câu 1 niêm với câu 4

2 niêm với câu 3.

Trái qui định trên gọi là thất niêm.

* Nhịp: Cả bài ngũ ngôn hoặc thất ngôn đều có nhịp chẵn trước, lẻ sau (ngũ ngôn 2+3, thất ngôn 2+2+3).

* *Đối*: Thực chất là một biện pháp tu từ tạo ra sự sóng đôi, cân xứng giữa từ với từ, câu với câu nhằm nhấn mạnh vào sự tương phản hoặc tương đồng để tăng thêm hiệu quả biểu đạt.

* *Kết cấu*: Một bài Đường luật bát cú bao gồm:

- Câu mở đầu (gọi là phá đề): nói lên ý tổng quát biểu thị trong đầu bài thơ.
- Câu 2 (gọi là câu thừa đề): nối tiếp câu phá đề, chuyển ý thơ đi sâu thêm một bước vào nội dung.
- Câu 3,4 (gọi là hai câu thực): đi sâu phát triển nội dung ý nghĩa được nêu trong đầu đề.
- Câu 5,6 (gọi là hai câu luận): bày tỏ tình ý luận bàn của người làm thơ.
- Câu 7,8 (gọi là hai câu kết): gói ghém ý tình, quay trở lại với ý chính của đầu đề.

Một bài tứ tuyệt bao gồm:

- Câu 1 (gọi là câu khai): với ý nghĩa mở đầu bài thơ.
- Câu 2 (gọi là câu thừa): với ý nghĩa nối tiếp ý đã triển khai ở câu 1.
- Câu 3 (gọi là câu chuyển): chuyển tiếp ý của câu 1 và 2 xuống dưới.
- Câu 4 (gọi là câu hợp): gói ghém ý tình, làm lời kết của cả bài thơ.

Về hình thức, có thể coi tứ tuyệt là một nửa bài bát cú (do các câu 1,2 và 3, 4 tạo thành, hoặc do các câu 5,6 và 7, 8 tạo thành, hoặc do các câu 1, 2 và 7, 8 tạo thành, hoặc do các câu 3,4 và 5,6 tạo thành). Những qui định về bằng trắc, niêm, luật, đối... đều xuất phát giống thơ bát cú.

Ngoài các thể thơ truyền thống của Hán văn cổ, các tác gia Việt Nam còn dùng ngôn ngữ văn tự Hán để làm thơ lục bát và song thất lục bát- 2 thể thơ có tính chất dân tộc.

2. Phú (có hai lối cổ thể và cận thể).

3. Từ khúc. Không được các nhà Nho ta chuộng lắm. Tuy vậy, ta vẫn có những khúc ngâm nổi tiếng như Chinh phụ ngâm hay một số bài ca từ trong Truyền kỳ mạn lục (Nguyễn Dữ), Truyền kỳ tân phả (Đoàn Thị Điểm).

2. Biền văn (còn gọi là BIÊN NGÃU hay BIÊN LỆ)

[TOP](#)

là loại văn có đối mà không cần có vần. Biền văn có hai loại cổ thể và cận thể.

- Ở loại cổ thể: Câu không bị hạn định bởi số chữ, bỏ thể thức, dài ngắn so le ra sao cũng không quan trọng, miễn có ĐỐI là được.

- Ở loại cận thể: Thể thức khắt khe, chặt chẽ hơn nhiều : cần phải đối và phải đúng niêm, câu có thể thức nhất định. Đó là lối Tứ lục và Bát cổ.

. Loại Bát cổ chuyên dùng cho thi cử, nghèo nàn về nội dung, gò bó về hình thức, không có tác dụng gì đáng kể cho sinh hoạt văn chương gồm : phá đề, thừa đề, khởi giảng, nhập thủ, khởi cổ, trung cổ, hậu cổ, kết cổ. Trong đó 4 đoạn khởi cổ , trung cổ, hậu cổ, kết cổ mỗi đoạn đều gồm hai vế tạo thành tám vế (bát cổ) bắt buộc phải đối nhau.

. Loại Tứ lục thông dụng hơn. Ngoài Hịch và Cáo, các loại Chiếu, Sắc, Biểu, Tấu thường được viết bằng văn Tứ lục. Trong lối văn Tứ lục thì câu điển hình là cặp câu đối trong đó mỗi câu gồm 10 chữ được ngắt theo nhịp 4,6.

Yết can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập.

Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm.(BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO). (Gương gậy làm cờ, dân đen bốn phương tụ hội. Đồ rượu khao quân, binh tướng cha con một lòng)

[*Diễn: Yết can vi kỳ (gươm gậy làm cờ) :Hoàng Sào khi mới dấy binh không kịp làm cờ, phải gươm gậy lên thay; Đầu giao hưởng sĩ (đồ rượu ngọt khao quân): Có người dâng vua Sở một bình rượu ngon, vua sai đồ rượu xuống sông để quân sĩ đón dòng uống, cho thấy đức đồng cam cộng khổ, sau đó Sở đã thắng Tần.)*

Hoặc đảo ngược thành 6,4:

Ninh Kiều chi huyết thanh xuyên, lưu tinh vạn lý

Tốt Động chi thi tích dã, di xú thiên niên(BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO).

(Ninh Kiều máu chảy thành sông, trôi tanh vạn dặm; Tốt Động thây chất đầy đồng, nhớ để ngàn năm.)

Ngoài ra còn có các hình thức biến thể (hay biến cách) như:

- Câu ngắt nhịp 4,4 đối lỏng:

Chiết kích trầm giang, khô cốt doanh khâu

Thảm nhiên bất lạc, trử lập ngưng mâu -BẠCH ĐẲNG GIANG PHÚ. Trương Hán Siêu-

(Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô; Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.)

- Hai câu theo nhịp 6,6 thường pha thêm hư từ:

Niệm hào kiệt chi dĩ vãng

Thán tông tích chi không lưu (BẠCH ĐẲNG GIANG PHÚ)

(Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá. Mà đây dấu vết vẫn còn lưu)

Hân thương sinh chi ư ngược diệp

Hâm xích tử ư họa khanh (BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO)

(Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn.Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai họa)

- Hai câu theo nhịp 7,7 có thể pha thêm hư từ hoặc tự do miễn là phải giữ được thể đối xứng giữa hai câu:

Linh Sơn chi thực tận kiêm tuần

Khôi Huyện chi chúng vô nhất lữ (BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO)

(Linh Sơn lương thực hết đã mấy mươi ngày. Khôi Huyện quân không còn một đội)

3. Tản văn

[TOP](#)

Là văn xuôi nên cách dùng từ, đặt câu đều theo những nguyên tắc phổ biến, thông thuận. Từ lạ, điển khó ít thấy xuất hiện, những lối biểu đạt cầu kỳ hóc hiểm cũng ít thấy. Những tác phẩm tiêu biểu: Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên), Quân trung từ mệnh tập (Nguyễn Trãi), Thánh Tông di thảo (Lê Thánh Tông), Truyền kỳ mạn lục (Nguyễn Dữ)

Sau này có một số văn bản thuộc loại Tản văn nhưng cách hành văn cầu kỳ, dùng nhiều điển cố, từ lạ... Đó là các loại thuộc thể bi, ký, tự, bạt, luận thuyết... chủ yếu là của các văn nhân thời Nguyễn.

VIII. MINH GIẢI VĂN BẢN HÁN VĂN.

[TOP](#)

1. Văn bản thơ thời Lý Trần.

- Nam quốc sơn hà (Lý Thường Kiệt).
- Cáo tạt thị chúng(Mãn Giác thiền sư)
- Ngự nhân (Không Lộ thiền sư)
- Ngôn hoài (Không Lộ thiền sư)
- Thuật hoài (Phạm Ngũ Lão)
- Tụng giá hoàn kinh sư (Trần Quang Khải)
- Hạnh Thiên Trường hành cung(Trần Thánh Tông)
- Thiên Trường vãn vọng (Trần Nhân Tông)
- Cảm hoài (Đặng Dung)

2. Văn bản thơ thời Lê Mạc.

- Đề kiếm (Nguyễn Trãi)
- Bạch Đằng hải khẩu (Nguyễn Trãi)
- Côn Sơn ca (Nguyễn Trãi)
- Ngự ý (Nguyễn Bình Khiêm)

3. Văn bản thơ thời Nguyễn.

- Ngẫu đề (Nguyễn Du)
- Độc Tiểu Thanh ký (Nguyễn Du)
- Sở kiến hành(Nguyễn Du)

4. Văn bản thơ chủ tịch Hồ Chí Minh.

* Nhật ký trong tù.

- Ngục trung nhật ký

-Chiết tự

- Thuy bất trước

- Vọng nguyệt

- Tẩu lộ

- Hoàng hôn

- Khán Thiên gia thi hữu cảm

- Nạn hữu xuy địch

-Thu dạ

* Thơ kháng chiến.

- Vô đề

- Báo tiếp

- Nguyên tiêu

- Đăng sơn.

PHỤ LỤC
CÁC BỘ CHỮ HÁN.
(214 BỘ)

- I. CÁC BỘ 1 NÉT
- II. CÁC BỘ 2 NÉT
- III. CÁC BỘ 3 NÉT
- IV. CÁC BỘ 4 NÉT
- V. CÁC BỘ 5 NÉT
- VI. CÁC BỘ 6 NÉT
- VII. CÁC BỘ 7 NÉT
- VIII. CÁC BỘ 8 NÉT
- IX. CÁC BỘ 9 NÉT
- X. CÁC BỘ 10 NÉT
- XI. CÁC BỘ 11 NÉT
- XII. CÁC BỘ 12 NÉT
- XIII. CÁC BỘ 13 NÉT
- XIV. CÁC BỘ 14 NÉT
- XV. CÁC BỘ 15 NÉT
- XVI. CÁC BỘ 16 NÉT
- XVII. CÁC BỘ 17 NÉT

I. CÁC BỘ 1 NÉT: 6 bộ

TOP

- 1*. 1* Bộ nhất: 1
- 2. 2. Bộ còn: nét sổ.
Vd trung : trong
- 3. 3. Bộ chủ: nét chấm
Vd chủ: chủ, chúa.
- 4. 4. Bộ triệt, phiệt: nét phẩy.
Vd chi: nhân vật đại danh từ ngôi thứ 3, của.
- 5. 5. Bộ át: hàng thứ 2 trong 10 can.
- 6. 6. Bộ quyết: nét sổ móc
Vd liễu: xong rồi.

II. CÁC BỘ 2 NÉT: 23 BỘ.

- 7. 1.
nhị: 2
- 8. 2.
đầu: (chấm đầu). Vd vong: mất

9. 3.

nhân: người. Vd nhân: lòng thương người

** Số thứ tự từ 1 214 bộ (hàng số bên trái)*

** Số thứ tự của từng bộ theo nét (hàng số bên phải)*

10. 4.

nhân: (một mình không có nghĩa)

Vd nguyên:đồng bạc,đầu, lớn

11. 5.

nhập:vào

12. 6.

bát: tám

13. 7.

cung, quynh: miền xa biên giới , trống rỗng

Vd sách : quyển sách

14. 8.

mịch:che, trùm khăn lên đồ

Vd quan: cái mũ

15. 9.

băng: lạnh giá

Vd băng: lạnh giá

16. 10.

kỷ: cái ghế dựa, kỷ chè

17. 11.

khảm: hả, há miệng. Vd xuất: đi ra

18. 12.

đao:dao.Vd đao: đến

19. 13.

lực: sức

20. 14.

bao: bao bọc. Vd vật: dùng, chớ

21. 15.

tỉ, chủ: thà, muốn. Vd hoá: biến đổi

22. 16.

phương: hộp, đồ đựng. Vd tượng: người thợ

23. 17.

hễ, hệ: che, cất. Vd thất: tấm lụa

24. 18.

thập: 10

25. 19.

bốc:bói

26. 20.

tiết: tin, mắt tre. Vd tức:ấy là
nguy: hiểm nghèo

27. 21.

hán:sườn núi. Vd: ách : khôn cùng, tai nạn.

28. 22.

khư : gian, riêng. Vd: khứ : đi

khử : trừ bỏ

29. 23.

hựu: lại một lần nữa.

III CÁC BỘ 3 NÉT : 31 BỘ :

30. 1.

khẩu: miệng.

31. 2.

vi : vòng, vây quanh. Vd: tù: nhà giam, người bị giam.

32. 3.

thô : đất

33. 4.

sĩ : học trò.

34. 5.

tri, truy : đến sau (ít thấy).

35. 6.

tuy : đi chậm. Vd : hạ : mùa hè.

36. 7.

tịch : buổi chiều tối.

37. 8.

đại : lớn to.

38. 9.

nữ : người con gái.

39. 10.

tử : người con trai, người con, ông, anh ; tý : hàng thứ nhất trong thập nhị chi.

40. 11.

miên : mái nhà. Vd : gia : nhà

miên

thỉ : con heo

41. 12.

thôn : tắc.

42. 13.

tiểu ; bé, nhỏ.

43. 14.

uông : khoa bảng, yếu đuối. Vd : vuu: oán trách.

44. 15.

thi : thần tượng, thầy.

45. 16.

triệt : cỏ mới mọc. Vd : truân : gian nan.

46. 17.

sơn : núi.

47. 18.

xuyên : sông. Vd : tuần : qua lại xem xét. (4 nét).

48. 19.

công : người thợ.

49. 20.

kỷ : mình, ta.

Chú ý : Cần phân biệt : dĩ : đã

tị : hàng 6/12 chi.

50. 21.

cân : cái khăn.

51. 22.

can : phạm đến, cầu xin.

52. 23.

yêu : ít , nhỏ. Vd : huyễn : không thực.,

53. 24

nghiễm (yểm) : mái nhà, chỉ một nơi để chứa đựng.

Vd : khổ : kho.

54. 25.

dẫn : bước dài. Vd : kiến : xây dựng.

55. 26.

củng : chắp tay . Vd : lộng : đùa bỡn.

56. 27.

đặc (dục) : cướp lấy, bắt. Vd : thức: phép ; chế độ.

nhất : 1 ; nhị : hai ;

tam : ba.

57. 28.

cung: cái cung.

Vd : điều : thương xót, viếng thăm người chết

58. 29.

kê, ký (ít thấy) : đầu con nhím.

Ví dụ : tuệ : cái chổi, sao chổi ; quét.

59. 30.

sam : lông dài, tóc dài. Vd : thái : vẽ, sắc vẽ.

60. 31.

xích, cá, sách : bước ngắn, bước chân trái.

(xúc : bước chân phải). Vd : luật : pháp luật.

IV CÁC BỘ 4 NÉT : 34 BỘ:

61. 1.

tâm : lòng, tim.

trùng tâm : chỉ về tư tưởng, tính tình.

Ví dụ : tính : tính tình

62. 2.

qua : binh khí đời xưa, cái mác.

Cần phân biệt : (mậu : can mậu, can thứ năm trong 10 can).

(tuất : chi tuất, chi thứ 11/12 chi)

(thú : lính đóng ở biên thủy.)

(nhưng: đồ binh khí, lính, to lớn.)

63. 3.

hộ : cửa một cánh, cửa ngõ.

64. 4.

thủ : tay.

thủ sóc, thủ lệch : chỉ về tay.

Ví dụ : môn : sờ mó.

65. 5.
chi : chống chọi, cành cây.
66. 6.
phác, phộc: đánh nhẹ.
điểm xuyết : cân nhắc.
Ví dụ : khảo : xét (như), bại : thua.
67. 7.
văn : lời văn, nét, ve.û
68. 8.
đầu : cái đầu.
69. 9.
cân : cái rìu, cái cân.
70. 10.
phương : vuông, vùng, mới vừa.
71. 11.
ký, vô (1 mình không có nghĩa). Vd : Ký : đã
72. 12.
nhật : mặt trời, ngày.
73. 13.
viết : nói rằng.
74. 14.
nguyệt : mặt trăng , tháng.
75. 15.
mộc : gỗ, cây.
76. 16.
khiếm : thiếu.
77. 17.
chỉ : thôi, dừng.

78. 18.

ngạt ; xương tàn, tục đọc là đãi: tồi xấu .

79. 19.

thù : tên một thứ binh khí dài không có mũi nhọn.

80. 20.

vô : đừng, chớ.

81. 21.

tỷ : so sánh.

82. 22.

mao: lông động vật, râu, tóc.

83. 23.

thị : họ.

84. 24.

khí : hơi

khất : xin : nguyên là khí : chất hơi.

85. 25. thủy : nước

châm thủy : chỉ về nước, dòng sông.

Ví dụ: hãn : mồ hôi; cầu : xin.

86. 26.

hoả : lửa

châm hoả chỉ về lửa.

Ví dụ : tiêu : đốt cho khô.

87. 27.

trảo : móng chân loài thú. Vd : vi : làm, là. Vĩ : vì.

88. 28.

phụ : cha.

89. 29.

hào : giao nhau ; vạch bát quái, mỗi quẻ trong kinh Dịch có 6 hào.

Ví dụ : sảng: sáng suốt.

90. 30.

tường : tâm ván, mảnh gỗ bên trái. Vd : sàng : cái giường.

91. 31.

phiến : mảnh, thẻ, mảnh gỗ bên phải.

92. 32.

nha : răng.

93. 33.

ngưu : trâu. Vd : vật : con vật.

94. 34.

khuyển : con chó.

(chỉ về loài vật). Vd : cẩu : chó.ù

V- CÁC BỘ 5 NÉT : 23 BỘ:

95. 1.

huyền : sắc tím, màu đen.

96. 2.

ngọc : ngọc, đá quý.

Chú ý: chữ vương vua thuộc bộ ngọc.

97. 3.

qua : cây dưa.

98. 4.

ngoã : ngồi.

99. 5.

cam ngọt.

100. 6.

sinh: sống, đẻ, sanh.

101. 7.

dụng : dùng.

102. 8.

điền : ruộng.

103. 9.

sơ (chân). Vd : nghi: ngờ.

104. 10.

mạch, tật , khung bệnh (nói về bệnh tật).

Ví dụ : bệnh : đau bệnh (trong người).

105. 11.

bát : gạt ra, rời ra . Vd : dâng: lên.

106. 12.

bạch : trắng.

107. 13.

bì : da.

108. 14.

mẫn , mãnh : 1 thứ mâm, đồ đĩa bát.

109. 15.

mục : mất. Vd : chúng : đông, người dân.

110. 16.

mưu, mâu : 1 thứ binh khí; cái giáo.

111. 17.

thỉ : cái tên , thề.

112. 18.

thạch : đá.

113. 19.

kỳ : thần đất.

thị : bảo cho biết.

Ví dụ : xã: làng, đền thờ thổ địa (bộ kỳ); thị: xem(bộ thị).

114. 20.

nhụ, nhự, nhữ : vết chân thú.

Ví dụ : ngu: tên đất; khu (1 khu đất mười dặm).

115. 21.

hoà: lúa.

116. 22. huyết : lỗ hang.

Ví dụ : không : rỗng , trống.

117. 23.

lập : đứng thẳng, gầy dựng.

VI- CÁC BỘ 6 NÉT : 29 BỘ :

118. 1.

trúc: tre trúc

(trúc đầu : chỉ về tre trúc). Vd: tiếu : cười, vui cười.

119. 2.

mễ : gạo.

120. 3.

mịch : sợi tơ nhỏ. Vd : hồng : màu hồng.

121. 4.

phũ, phu : cái bình, đồ sành.

122. 5.

võng : ít thấy.

võng : cái lưới

phù : cái lưới săn thỏ.

hãn: ít hãn hữu : ít có.

cổ : cái lưới, hình tháp.

tội : tội lỗi.

123. 6.

dương : con dê.

124. 7.

vũ: lông chim.

125. 8.

lão : già.

126. 9.

nhĩ : mà, và.

127. 10.

lỗi : cái cày.

128. 11.

nhĩ : tai.

129. 12.

duật: bèn; cái bút.

130. 13.

nhục : thịt

(chỉ về thịt). Vd : can: gan.

131. 14.

thần : bày tôi.

132. 15.

tự : từ, chính mình.

133. 16.

chí : đến.

134. 17.

cữu : cái cối giã.

135. 18.

thiệt : lười.

136. 19.

suyễn : trái ngược, thác loạn, ngang trái.

137. 20.

chu (châu): thuyền.

138. 21.

cẩn : tên 1 quả trong bát quái, bền vững.

139. 22.

sắc : vẻ, màu.

140. 23.

thảo : chỉ về cỏ (thảo: cỏ).

Ví dụ : hoa : bông , hoa.

141. 24.

hồ : vầy con hồ.

142. 25.

trùng : loài sâu bọ. Vd : trùng, sâu bọ .

143. 26.

huyết : máu.

144. 27.

hành : làm, đi; hạnh : nét; hành, hăng : hiệu buôn.

145. 28.

y: áo; ý : mặc.

(chỉ về áo). Vd : sam : áo đơn.

146. 29.

á : che trùm, đậy. Vd : yếu : quan trọng.

VII- CÁC BỘ 7 NÉT : 20 BỘ :

147. 1.

kiến : thấy.

148. 2.

giác : sừng, góc.

149. 3.

ngôn : nói.

150. 4.

cốc : cái hang núi, khe núi.

151. 5.

đậu : cây đậu, hạt đậu.

152. 6.

thỉ : con heo.

153. 7.

trĩ : một loài sâu không có chân.

154. 8.

bồi : vật quý báu, con bò.

155. 9.

xích : đỏ.

156. 10.

tẩu : chạy.

157. 11.

túc : chân, đủ. Vd : khiêu : nhảy.

158. 12.

thân : mình.

159. 13.

xa : xe.

160. 14.

tân : cay.

161. 15.

thần (thìn) : ngôi sao; chi thứ 5 trong 12 chi.

162. 16.

sước (ít thấy) : chột đi , chột dừng lại.

quai sước : chỉ về đi đứng xa gần. Vd : cận : gần.

163. 17. (viết bên phải).

ấp : vùng đất nhỏ, 1 khu đất. Vd : đô : kinh đô

164. 18.

dậu: chi thứ 10 trong 12 chi, no.

165. 19.

thái (biện) : vẻ đẹp dễ; phân biệt : chia rẽ, phân xử.

166. 20.

lý : làng, dặm

VIII- CÁC BỘ 8 NÉT : 9 BỘ :

167. 1.

kim : vàng, loài kim.

168. 2.

trường : dài.

trưởng : lớn.

169. 3.

môn : cửa (2 cánh).

170. 4.

phụ : gò đất cao, đồng đất.

Ví dụ : phòng: giữ gìn, đề phòng. Nguyễn: họ Nguyễn 171. 5.

đãi: kip., đuổi bắt.

172. 6.

duy (chuy): loài chim đuôi ngắn. Vd: trĩ : chim trĩ.

173. 7.

vũ: mưa. Vd: vân : mây.

174. 8.

thanh : xanh.

175. 9.

phi: không phải, trái, làm lỗi.

IX- CÁC BỘ 9 NÉT: 11 BỘ:

176. 1.

diện: mặt

177. 2.

cách: da thú, sửa đổi.

178. 3.

vi: da thuộc rồi; trái (như chữ vi).

179. 4.

cửu (phi): rau hẹ. Vd: tấp: cái nạng chống đồ.

180. 5.

âm: tiếng.

181. 6.

hiệt: đầu , tờ giấy. Vd: tu : nên.

182. 7.

phong: gió, thói.

183. 8.

phi: bay.

184. 9.

thực : ăn.

185. 10.

thủ: cái đầu, bài thơ.

186. 11.

hương : mùi thơm.

X- CÁC BỘ 10 NÉT: 8 BỘ:

187. 1.

mã:ngựa.

188. 2.

cốt: xương.

189. 3.

cao: cao (trái với thấp).

190. 4.

bư (biêu, tiêu): tóc dài. Vd : tu : râu.

191. 5.

đấu : đánh nhau.

192. 6.

xưởng: rượu nếp.

193. 7.

cách (lịch): nổi có chân như cái vạc.

194. 8.

quỷ: ma quỷ.

XI- CÁC BỘ 11 NET : 6 BỘ:

195. 1.

ngư : cá. Vd: ngư: người đánh cá.

196. 2.

điều : chim.

197. 3.

lỗ: đất mặn, muối quặng. Vd: lỗ măng: cầu thả.

198. 4.

lộc: con hươu.

199. 5.

mạch: lúa tẻ.

200. 6.

ma: cây gai.

XII- CÁC BỘ 12 NÉT : 4 BỘ:

201: 1.

hoàng, huỳnh: màu vàng, họ Huỳnh.

202. 2.

thử: lúa nếp.

203. 3.

hắc : màu đen.

204. 4.

trĩ, chỉ: may áo.

XIII- CÁC BỘ 13 NÉT : 4 BỘ:

205. 1.

mãnh (mẫn): con chẫu, loài cóc, găng gỏi.

206. 2.

đỉnh: cái vạc.

207. 3.

cổ: cái trống.

208. 4.

thử: con chuột.

XIV-CÁC BỘ 14 NET : 2 BỘ:

209. 1.

tị : cái mũi.

210. 2.

tề: đều, cùng nhau.

XV- BỘ 15 NÉT : 1 BỘ :

211. 1.

xỉ: răng.

XVI BỘ 16 NÉT : 2 BỘ :

212. 1.

long : rồng.

213. 2.

quy: con rùa.

XVII- BỘ 17 NÉT : 1 BỘ:

214. 1.

thuộc : ống sáo có 3 lỗ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngữ văn Hán Nôm (3 tập) , Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, Nxb GD, 1988.

Thư viện Đại học Cần Thơ 495.1.S 309/T2.

2. Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm (4 tập), Lê Trí Viễn chủ biên,Nxb GD, 1984.

3. Giáo trình Hán Nôm (3 tập), Phan Văn Các chủ biên, Nxb GD, 1985.

Thư viện Đ HCT 495.1 C 101/ T2.

4. Giáo trình Hán Nôm, Lê Văn Quán, 1978.

Thư viện ĐHCT 495.1 Qu 105.

5. Hán Việt từ điển, Đào Duy Anh, Trường Thi xuất bản, 1957.

Thư viện ĐHCT 495. 103 A .107

6. Hán Việt tự điển, Thiều Chửu, Nxb Tp. HCM, 1998.

Thư viện ĐHCT 495. 103. Ch 656.